VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng

Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2019;

2. Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây viết là Nghị định 46/2015/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây viết là Nghị định số 59/2015/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.[12]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng áp dụng với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan trên lãnh thổ Việt Nam.

---

[1] Thông tư số 02/2019/TT-BXD hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng."

[2] Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây viết là Nghị định số 46/2015/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng."

Điều 2. Trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng của chủ đầu tư

1. Lựa chọn các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực để thực hiện các hoạt động xây dựng; chấp thuận các nhà thầu phụ tham gia hoạt động xây dựng do nhà thầu chính hoặc tổng thầu xây dựng đề xuất theo quy định của hợp đồng xây dựng.

2. Thỏa thuận về ngôn ngữ thể hiện tại các văn bản, tài liệu, hồ sơ có liên quan trong quá trình thi công xây dựng. Trường hợp có yếu tố nước ngoài thì ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản, tài liệu, hồ sơ là tiếng Việt và tiếng nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn; trường hợp không thỏa thuận được thì ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt và tiếng Anh.

3. Đối với khảo sát xây dựng:

a) Tổ chức lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng;

b) Phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng; điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ khảo sát xây dựng (nếu có);

c) Phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng; điều chỉnh, bổ sung phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng (nếu có);

d) Kiểm tra việc thực hiện của nhà thầu khảo sát xây dựng so với các quy định trong hợp đồng;

đ) Tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với loại hình khảo sát để giám sát công tác khảo sát xây dựng;

e) Nghiệm thu, phê duyệt báo cáo kết quả khảo sát xây dựng theo quy định;

g) Thuê tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực để thẩm tra phương án kỹ thuật khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát khi cần thiết.

4. Đối với thiết kế xây dựng công trình:

a) Xác định nhiệm vụ thiết kế theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; hình thức văn bản xác định nhiệm vụ thiết kế tham khảo theo mẫu quy định tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Kiểm tra việc thực hiện của nhà thầu thiết kế, nhà thầu thẩm tra thiết kế (nếu có) so với các quy định trong hợp đồng;

c) Thuê tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực thẩm tra hồ sơ thiết kế xây dựng công trình khi cần thiết;

d) Kiểm tra và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Nghị định 59/2015/NĐ-CP để thẩm định thiết kế;

đ) Phê duyệt hoặc trình người quyết định đầu tư phê duyệt hồ sơ thiết kế xây dựng theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

e) Tổ chức thực hiện điều chỉnh thiết kế (nếu có) theo quy định tại Điều 84 Luật Xây dựng năm 2014;

g) Tổ chức nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

5. Đối với công tác thi công xây dựng công trình:

a) Tổ chức thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và các nội dung khác theo quy định của hợp đồng;

b) Tổ chức thực hiện thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình trong quá trình thi công xây dựng theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

c) Chủ trì, phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình và xử lý, khắc phục sự cố theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan;

d) Tổ chức nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn hoặc bộ phận công trình xây dựng (nếu có);

đ) Tổ chức nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

e) Việc giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu của chủ đầu tư hoặc nhà thầu giám sát thi công xây dựng không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của nhà thầu thi công về chất lượng thi công xây dựng công trình do nhà thầu thực hiện.

6. Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

7. Tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 126 Luật Xây dựng năm 2014; tổ chức bảo trì hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này.

8. Tổ chức bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; bàn giao các tài liệu phục vụ bảo trì công trình xây dựng cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.

9. Lưu trữ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

10. Thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trong quá trình đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Phân định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng giữa chủ đầu tư với tổng thầu EPC

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điểm a Khoản 4, Điểm đ Khoản 5, Khoản 6, Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10 Điều 2 Thông tư này;

b) Thỏa thuận trong hợp đồng với tổng thầu EPC để phân định trách nhiệm thực hiện các nội dung còn lại quy định tại Điều 2 Thông tư này.

2. Tổng thầu EPC có trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng các công việc do mình thực hiện và các công việc do nhà thầu phụ thực hiện, bao gồm:

a) Lựa chọn nhà thầu phụ đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định;

b) Thực hiện các quy định nêu tại Điều 2 Thông tư này trừ các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 4. Phân định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trong trường hợp áp dụng đầu tư theo hình thức đối tác công tư

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án (cơ quan có thẩm quyền ký hợp đồng dự án) có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 2 Thông tư này;

b) Kiểm tra yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của các nhà thầu trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu của dự án (nếu có) trước khi doanh nghiệp dự án phê duyệt theo quy định trong hợp đồng dự án;

c) Tham gia nghiệm thu giai đoạn (nếu có), nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

d) Giám sát, đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện các yêu cầu về quy hoạch, mục tiêu, quy mô, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, chất lượng công trình, tiến độ huy động vốn, thực hiện dự án, bảo vệ môi trường và các vấn đề khác theo quy định trong hợp đồng dự án;

đ) Đối với hợp đồng BOT, BLT khi kết thúc thời gian kinh doanh hoặc thuê dịch vụ, cơ quan có thẩm quyền ký hợp đồng dự án tổ chức kiểm định chất lượng công trình làm cơ sở chuyển giao theo quy định trong hợp đồng dự án;

e) Xác định giá trị, tình trạng công trình, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại và yêu cầu doanh nghiệp dự án tổ chức thực hiện việc sửa chữa các hư hỏng (nếu có). Nhận chuyển giao khi công trình và các thiết bị, tài sản liên quan đến việc vận hành đã được bảo dưỡng, sửa chữa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và các nội dung khác quy định trong hợp đồng dự án;

g) Phối hợp với doanh nghiệp dự án lập hồ sơ bàn giao công trình;

h) Kiểm tra việc tổ chức thực hiện bảo trì công trình xây dựng theo quy định của pháp luật và quy định trong hợp đồng dự án.

2. Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 2 Thông tư này trừ các nội dung quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 2 Thông tư này;

b) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền ký hợp đồng dự án để tổ chức quản lý chất lượng công trình xây dựng trong quá trình thực hiện dự án;

c) Tổ chức thực hiện chuyển giao công nghệ, đào tạo, bảo hành, bảo trì và quản lý sử dụng công trình phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án;

d) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của hợp đồng dự án và pháp luật có liên quan.

3. Việc phân định trách nhiệm về quản lý chất lượng công trình xây dựng của doanh nghiệp dự án và cơ quan có thẩm quyền ký hợp đồng dự án phải được quy định rõ trong hợp đồng dự án.

Điều 5. Nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình

Sau khi hồ sơ thiết kế xây dựng công trình được thẩm định, phê duyệt theo quy định, chủ đầu tư kiểm tra khối lượng công việc đã thực hiện, sự phù hợp về quy cách, số lượng hồ sơ thiết kế so với quy định của hợp đồng xây dựng và thông báo

chấp thuận nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng bằng văn bản đến nhà thầu thiết kế nếu đạt yêu cầu.

Điều 6. Chế độ và trách nhiệm giám sát thi công xây dựng công trình

1. Chủ đầu tư, tổng thầu EPC tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực theo quy định thực hiện giám sát một, một số hoặc toàn bộ các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Trường hợp chủ đầu tư, tổng thầu EPC tự thực hiện đồng thời việc giám sát và thi công xây dựng công trình thì chủ đầu tư, tổng thầu EPC phải thành lập bộ phận giám sát thi công xây dựng độc lập với bộ phận trực tiếp thi công xây dựng công trình.

3. Việc giám sát thi công xây dựng có thể do một cá nhân có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng thực hiện đối với các công trình có quy mô như sau:

a) Công trình xây dựng cấp IV;

b) Công trình thuộc dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hoặc công trình thuộc dự án có sự tham gia của cộng đồng có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng;

c) Công trình thuộc dự án có tổng mức đầu tư dưới 2 tỷ đồng do Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư.

4.[3] Tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình phải lập báo cáo về công tác giám sát thi công xây dựng công trình gửi chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan đối với những nội dung trong báo cáo này. Báo cáo được lập trong các trường hợp sau:

a) Báo cáo định kỳ hoặc báo cáo theo giai đoạn thi công xây dựng. Chủ đầu tư quy định việc lập báo cáo định kỳ hoặc báo cáo theo giai đoạn thi công xây dựng và thời điểm lập báo cáo. Nội dung chính của báo cáo được quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục V Thông tư này;

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

b) Báo cáo khi tổ chức nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu hoàn thành gói thầu, hạng mục công trình, công trình xây dựng. Nội dung của báo cáo được quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục V Thông tư này.

5.[4] Trách nhiệm và quyền hạn của giám sát trưởng

a) Tổ chức quản lý, điều hành toàn diện công tác giám sát thi công xây dựng theo các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, phù hợp với các nội dung của hợp đồng, phạm vi công việc được chủ đầu tư giao, hệ thống quản lý chất lượng và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Phân công công việc, quy định trách nhiệm cụ thể và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện giám sát thi công xây dựng của các giám sát viên;

c) Thực hiện giám sát và ký biên bản nghiệm thu đối với các công việc phù hợp với nội dung chứng chỉ hành nghề được cấp trong trường hợp trực tiếp giám sát công việc xây dựng. Kiểm tra, rà soát và ký bản vẽ hoàn công do nhà thầu thi công xây dựng lập so với thực tế thi công theo quy định;

d) Tham gia nghiệm thu và ký biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn xây dựng (nếu có), gói thầu, hạng mục công trình, công trình xây dựng. Từ chối nghiệm thu khi chất lượng hạng mục công trình, công trình xây dựng không đáp ứng yêu cầu thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình; thông báo cho chủ đầu tư lý do từ chối nghiệm thu bằng văn bản;

đ) Chịu trách nhiệm trước tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình và trước pháp luật về các công việc do mình thực hiện. Từ chối việc thực hiện giám sát bằng văn bản khi công việc xây dựng không tuân thủ quy hoạch xây dựng, giấy phép xây dựng đối với công trình phải cấp phép xây dựng, thiết kế xây dựng, hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu và quy định của pháp luật;

e) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình;

g) Không chấp thuận các ý kiến, kết quả giám sát của các giám sát viên khi không tuân thủ giấy phép xây dựng đối với công trình phải cấp phép xây dựng,

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

thiết kế xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp thi công và biện pháp đảm bảo an toàn được phê duyệt, hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu và quy định của pháp luật;

h) Đề xuất với chủ đầu tư bằng văn bản về việc tạm dừng thi công khi phát hiện bộ phận công trình, hạng mục công trình, công trình xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, có khả năng gây sập đổ một phần hoặc toàn bộ công trình;

i) Kiến nghị với chủ đầu tư về việc tổ chức quan trắc, thí nghiệm, kiểm định hạng mục công trình, công trình xây dựng trong trường hợp cần thiết và các nội dung liên quan đến thay đổi thiết kế trong quá trình thi công xây dựng công trình (nếu có).

6[5]. Trách nhiệm và quyền hạn của giám sát viên

a) Thực hiện giám sát công việc xây dựng theo phân công của giám sát trưởng phù hợp với nội dung chứng chỉ hành nghề được cấp. Chịu trách nhiệm trước giám sát trưởng và pháp luật về các công việc do mình thực hiện;

b) Giám sát công việc xây dựng theo giấy phép xây dựng đối với công trình phải cấp phép xây dựng, thiết kế xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp thi công và biện pháp đảm bảo an toàn được phê duyệt;

c) Trực tiếp tham gia và ký biên bản nghiệm thu công việc xây dựng; kiểm tra, rà soát bản vẽ hoàn công do nhà thầu thi công xây dựng lập so với thực tế thi công đối với các công việc xây dựng do mình trực tiếp giám sát;

d) Từ chối thực hiện các yêu cầu trái với hợp đồng xây dựng đã được ký giữa chủ đầu tư với các nhà thầu và quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo kịp thời cho giám sát trưởng về những sai khác, vi phạm so với giấy phép xây dựng đối với công trình phải cấp phép xây dựng, thiết kế xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, biện pháp thi công, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp đảm bảo an toàn được phê duyệt, hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư với các

---

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

nhà thầu và quy định của pháp luật. Kiến nghị, đề xuất từ chối nghiệm thu công việc xây dựng với giám sát trưởng bằng văn bản;

e) Đề xuất với giám sát trưởng bằng văn bản về việc tạm dừng thi công đối với trường hợp phát hiện bộ phận công trình, hạng mục công trình, công trình xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, có khả năng gây sập đổ một phần hoặc toàn bộ công trình và thông báo kịp thời cho chủ đầu tư xử lý;

g) Đề xuất, kiến nghị với giám sát trưởng về việc tổ chức quan trắc, thí nghiệm, kiểm định hạng mục công trình, công trình xây dựng trong trường hợp cần thiết và các nội dung liên quan đến thay đổi thiết kế trong quá trình thi công xây dựng công trình (nếu có).

Điều 7. Nội dung giám sát thi công xây dựng

1. Giám sát chất lượng thi công xây dựng:

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Giám sát thực hiện tiến độ thi công xây dựng:

a) Kiểm tra, xác nhận tiến độ thi công tổng thể và chi tiết các hạng mục công trình do nhà thầu lập đảm bảo phù hợp tiến độ thi công đã được duyệt;

b) Kiểm tra, đôn đốc tiến độ thi công của các nhà thầu thi công xây dựng trên công trường. Khi cần thiết, kiến nghị với chủ đầu tư để yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng có biện pháp đảm bảo tiến độ thi công của công trình;

c) Đánh giá, xác định các nguyên nhân, báo cáo bằng văn bản để chủ đầu tư trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc điều chỉnh tiến độ của dự án đối với trường hợp tổng tiến độ của dự án bị kéo dài;

d) Kiểm tra năng lực thực tế thi công của nhà thầu thi công xây dựng về nhân lực, thiết bị thi công so với hợp đồng xây dựng; báo cáo, đề xuất với chủ đầu tư các giải pháp cần thiết để đảm bảo tiến độ.

3. Giám sát khối lượng thi công xây dựng công trình:

a) Kiểm tra, xác nhận khối lượng đã được nghiệm thu theo quy định;

b) Báo cáo chủ đầu tư về khối lượng phát sinh so với hợp đồng xây dựng.

4. Giám sát việc đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường:

Giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng theo quy định tại Điều 34, Điều 35 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và quy định của pháp luật về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

Điều 8. Nghiệm thu công việc xây dựng

1. Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng được lập cho từng công việc xây dựng hoặc lập chung cho nhiều công việc xây dựng của một hạng mục công trình theo trình tự thi công, bao gồm các nội dung:

a) Tên công việc được nghiệm thu;

b) Thời gian và địa điểm nghiệm thu;

c) Thành phần ký biên bản nghiệm thu;

d) Kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc tiếp theo; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc đã thực hiện và các yêu cầu khác, nếu có);

đ) Chữ ký, họ và tên, chức vụ của người ký biên bản nghiệm thu;

e) Phụ lục kèm theo (nếu có).

2. Thành phần ký biên bản nghiệm thu:

a) Người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư;

b) Người phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp của nhà thầu thi công xây dựng hoặc của tổng thầu, nhà thầu chính;

c) Người phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp của nhà thầu phụ đối với trường hợp có tổng thầu, nhà thầu chính.

3. Thành phần ký biên bản nghiệm thu trong trường hợp áp dụng hợp đồng EPC:

a) Người giám sát thi công xây dựng của tổng thầu EPC hoặc người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư đối với phần việc do mình giám sát theo quy định của hợp đồng;

b) Người phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp của tổng thầu EPC.

Trường hợp tổng thầu EPC thuê nhà thầu phụ thì người phụ trách kỹ thuật thi công của tổng thầu EPC và người phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp của nhà thầu phụ ký biên bản nghiệm thu;

c) Đại diện chủ đầu tư theo thỏa thuận với tổng thầu (nếu có).

4. Trường hợp nhà thầu là liên danh thì người phụ trách trực tiếp thi công của từng thành viên trong liên danh ký biên bản nghiệm thu công việc xây dựng do mình thực hiện.

Điều 9. Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng

1. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng bao gồm các nội dung:

a) Tên hạng mục công trình, công trình xây dựng được nghiệm thu;

b) Thời gian và địa điểm nghiệm thu;

c) Thành phần ký biên bản nghiệm thu;

d) Đánh giá về chất lượng của hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành so với nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của hợp đồng xây dựng;

đ) Đánh giá về việc thực hiện các yêu cầu của cơ quan phòng cháy chữa cháy, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, cơ quan chuyên môn về xây dựng và các yêu cầu khác của pháp luật có liên quan;

e) Kết luận nghiệm thu (chấp thuận hay không chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có);

g) Chữ ký, họ và tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân của người ký biên bản nghiệm thu;

h) Phụ lục kèm theo (nếu có).

2. Thành phần ký biên bản nghiệm thu:

a) Người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư hoặc người được ủy quyền;

b)[6] Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu giám sát thi công xây dựng, giám sát trưởng;

---

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

c)[7] Người đại diện theo pháp luật, chỉ huy trưởng của các nhà thầu chính thi công xây dựng hoặc tổng thầu trong trường hợp áp dụng hợp đồng tổng thầu; trường hợp nhà thầu là liên danh phải có đầy đủ người đại diện theo pháp luật, chỉ huy trưởng của từng thành viên trong liên danh;

d) Người đại diện theo pháp luật và chủ nhiệm thiết kế của nhà thầu thiết kế khi có yêu cầu của chủ đầu tư;

đ) Người đại diện theo pháp luật của cơ quan có thẩm quyền ký hợp đồng dự án hoặc người được ủy quyền trong trường hợp thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

3.[8] Trường hợp hạng mục công trình, công trình xây dựng có nhiều nhà thầu chính tham gia thi công xây dựng công trình, Chủ đầu tư có thể tổ chức nghiệm thu và lập biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng với từng nhà thầu chính thi công xây dựng.

Điều 10. Nhật ký thi công xây dựng công trình

1. Nhật ký thi công xây dựng công trình do nhà thầu thi công xây dựng lập cho từng gói thầu xây dựng hoặc toàn bộ công trình xây dựng. Trường hợp có nhà thầu phụ tham gia thi công xây dựng thì tổng thầu hoặc nhà thầu chính thỏa thuận với nhà thầu phụ về trách nhiệm lập nhật ký thi công xây dựng đối với các phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

2. Chủ đầu tư thỏa thuận với nhà thầu thi công xây dựng về hình thức và nội dung của nhật ký thi công xây dựng làm cơ sở thực hiện trước khi thi công xây dựng công trình.

3. Nội dung nhật ký thi công xây dựng bao gồm các thông tin chủ yếu sau:

a) Diễn biến điều kiện thi công (nhiệt độ, thời tiết và các thông tin liên quan);

---

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

số lượng nhân công, thiết bị do nhà thầu thi công xây dựng huy động để thực hiện thi công tại hiện trường; các công việc xây dựng được nghiệm thu hàng ngày trên công trường;

b) Mô tả chi tiết các sự cố, hư hỏng, tai nạn lao động, các vấn đề phát sinh khác và biện pháp khắc phục, xử lý trong quá trình thi công xây dựng công trình (nếu có);

c) Các kiến nghị của nhà thầu thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng (nếu có);

d) Những ý kiến về việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công xây dựng của các bên có liên quan.

4. Trường hợp chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng công trình phát hành văn bản để giải quyết các vấn đề kỹ thuật trên công trường thì các văn bản này được lưu giữ cùng với nhật ký thi công xây dựng công trình.

Điều 11. Bản vẽ hoàn công

1. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm lập bản vẽ hoàn công hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành do mình thi công. Riêng các bộ phận công trình bị che khuất phải được lập bản vẽ hoàn công hoặc được đo đạc xác định kích thước, thông số thực tế trước khi tiến hành công việc tiếp theo.

2. Đối với trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh có trách nhiệm lập bản vẽ hoàn công phần việc do mình thực hiện, không được ủy quyền cho thành viên khác trong liên danh thực hiện.

3. Việc lập và xác nhận bản vẽ hoàn công được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư này.

Điều 12. Quy định về lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình và hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành, bảo trì công trình

1. Chủ đầu tư tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng trước khi tổ chức nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào khai thác, sử dụng theo danh mục quy định tại Phụ lục III Thông tư này. Các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng công trình lập và lưu trữ hồ sơ đối với phần việc do mình thực hiện. Trường hợp không có bản gốc thì được thay thế bằng bản chính hoặc bản sao hợp pháp.

2. Thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu là 10 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm A, 7 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm B và 5 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm C kể từ khi đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng.

3. Chủ đầu tư tổ chức lập một bộ hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư này, bàn giao cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ này trong suốt quá trình khai thác, sử dụng công trình.

4. Trường hợp đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng từng phần thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành công trình và hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành, bảo trì công trình đối với phần công trình được đưa vào sử dụng.

5. Hồ sơ nộp vào Lưu trữ lịch sử của công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 13. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2015/NĐ-CP

1. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng:

a) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày khởi công công trình, chủ đầu tư phải báo cáo thông tin công trình bằng văn bản theo Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư này đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra từ khi khởi công đến khi hoàn thành công trình không quá 03 lần đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I, không quá 02 lần đối với các công trình còn lại, trừ trường hợp công trình có sự cố về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng hoặc trong trường hợp chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP. Căn cứ vào loại và cấp của từng công trình, cơ quan chuyên môn về xây dựng quyết định thời điểm tổ chức kiểm tra khi công trình kết thúc các giai đoạn thi công quan trọng.

Ví dụ: đối với công trình xây dựng dân dụng, các giai đoạn thi công quan trọng gồm móng và phần ngầm - kết cấu phần thân - cơ điện (thiết bị) và hoàn

thiện; đối với công trình cầu, các giai đoạn gồm móng, mố trụ - dầm cầu - hoàn thiện; đối với công trình đường, các giai đoạn gồm nền đường (các lớp nền) - móng đường - áo đường;...

c) Kết thúc đợt kiểm tra, cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản gửi chủ đầu tư;

d)[9] Cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức kiểm tra theo các nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 3a Điều này.

2. Kiểm tra công tác nghiệm thu khi hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng:

a) Chủ đầu tư gửi văn bản theo Mẫu số 02 Phụ lục V Thông tư này đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 32 Nghị định 46/2015/NĐ-CP;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức kiểm tra theo các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định 46/2015/NĐ-CP và thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản gửi chủ đầu tư;

c) Sau khi nhận được thông báo của cơ quan chuyên môn về xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, rà soát và tổ chức khắc phục các tồn tại (nếu có), tổ chức nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định; gửi biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng và báo cáo về việc khắc phục các tồn tại (nếu có) đến cơ quan chuyên môn về xây dựng;

d) Căn cứ vào biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng và báo cáo về việc khắc phục các tồn tại (nếu có) của chủ đầu tư nêu tại Điểm c Khoản này, cơ quan chuyên môn về xây dựng ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư theo Mẫu số 03 Phụ lục V Thông tư này.

---

[9] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

3.[10] Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng có điều kiện khi còn một số công việc hoàn thiện cần được thực hiện sau theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 31 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp tục tổ chức thi công và nghiệm thu đối với các công việc còn lại theo thiết kế được duyệt; quá trình thi công phải đảm bảo an toàn và không ảnh hưởng đến việc khai thác, vận hành bình thường của hạng mục công trình, công trình xây dựng đã được chấp thuận kết quả nghiệm thu.

3a.[11] Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP tổ chức kiểm tra các nội dung như sau:

a) Kiểm tra thực tế thi công xây dựng công trình so với giấy phép xây dựng đối với công trình phải cấp phép xây dựng, thiết kế xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, biện pháp thi công, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp đảm bảo an toàn được phê duyệt;

b) Kiểm tra sự tuân thủ các quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

c) Kiểm tra sự tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan trong khảo sát, thiết kế và thi công xây dựng công trình;

d) Kiểm tra các điều kiện để nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng không thực hiện kiểm tra công tác

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

[11] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình đã được Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu.

5. Việc kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư về công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và trách nhiệm của các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng về chất lượng công trình xây dựng đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng

1. Chi phí thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng theo quy định tại Khoản 5 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng bao gồm công tác phí theo quy định và chi phí khác phục vụ cho công tác kiểm tra;

b) Chi phí thuê cá nhân (chuyên gia) do cơ quan chuyên môn về xây dựng mời bao gồm chi phí đi lại, chi phí thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác và tiền công chuyên gia;

c) Chi phí thuê tổ chức tham gia thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng.

2.[12] Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng là một thành phần chi phí thuộc khoản mục chi phí khác và được dự tính trong tổng mực đầu tư xây dựng công trình.

Dự toán chi phí quy định tại Khoản 1 Điều này được lập căn cứ vào đặc điểm, tính chất của công trình; địa điểm nơi xây dựng công trình; thời gian, số lượng cán bộ, chuyên gia (nếu có) tham gia kiểm tra công tác nghiệm thu và khối lượng công việc phải thực hiện. Đối với công trình sử dụng vốn nhà nước, chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không vượt quá 20% chi phí tư vấn giám sát thi công xây

---

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

dựng công trình. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán các chi phí quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này khi kết thúc đợt kiểm tra. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng mời tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp tham gia thực hiện việc kiểm tra, chủ đầu tư thực hiện ký và thanh toán hợp đồng theo quy định đối với các chi phí tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 15. Trách nhiệm bảo trì công trình xây dựng

1. Công trình có một chủ sở hữu:

a) Công trình thuộc sở hữu nhà nước thì tổ chức, cá nhân được nhà nước giao quản lý, khai thác công trình có trách nhiệm bảo trì công trình;

b) Công trình thuộc sở hữu khác, chủ sở hữu công trình có trách nhiệm bảo trì công trình.

Riêng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, chủ đầu tư công trình có trách nhiệm bảo trì công trình cho đến khi bàn giao cho nhà nước quản lý;

c) Công trình đầu tư theo hình thức BOT, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm bảo trì công trình trong thời gian khai thác kinh doanh quy định trong hợp đồng dự án.

2. Công trình có nhiều chủ sở hữu:

a) Đối với nhà ở, các chủ sở hữu có trách nhiệm bảo trì phần sở hữu riêng và thỏa thuận đóng góp kinh phí để bảo trì phần sở hữu chung theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b) Đối với công trình còn lại thì chủ sở hữu phần riêng của công trình có trách nhiệm bảo trì phần sở hữu riêng của mình và đồng thời phải có trách nhiệm bảo trì phần sở hữu chung của công trình. Việc phân định trách nhiệm bảo trì phần sở hữu chung của công trình phải được các chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền thỏa thuận cụ thể bằng văn bản hoặc trong hợp đồng mua bán, thuê mua tài sản.

3. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình khi giao cho tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng công trình phải thỏa thuận với tổ chức, cá nhân này về trách nhiệm bảo trì công trình.

4. Trường hợp công trình đã được đưa vào sử dụng nhưng chưa bàn giao cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức bảo trì công trình.

5. Đối với công trình chưa xác định chủ sở hữu thì người đang khai thác, sử dụng công trình có trách nhiệm bảo trì công trình.

Điều 15a. Quản lý công tác thí nghiệm hiện trường trong quá trình thi công xây dựng công trình[13]

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra điều kiện năng lực, chấp thuận phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm hiện trường do nhà thầu đề xuất đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đủ các phép thử thực hiện các thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phục vụ quản lý chất lượng công trình trước khi tổ chức thi công xây dựng.

2. Nhà thầu có trách nhiệm lập kế hoạch thí nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều này trình Chủ đầu tư chấp thuận trước khi tổ chức thi công xây dựng công trình.

3. Nội dung của kế hoạch thí nghiệm gồm:

a) Các thí nghiệm cần thực hiện; tần suất, số lượng các phép thử đối với từng loại thí nghiệm theo quy định của thiết kế xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, chỉ dẫn kỹ thuật và khối lượng công việc xây dựng;

b) Quy định cụ thể về việc lấy mẫu, bảo dưỡng, thực hiện thí nghiệm, lưu mẫu và xử lý kết quả thí nghiệm;

c) Quy định về trách nhiệm thực hiện của các nhà thầu, bộ phận giám sát của chủ đầu tư.

4. Trong quá trình thi công xây dựng, bộ phận giám sát của chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra định kỳ các hoạt động của phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm hiện trường, cụ thể như sau:

a) Kiểm tra phòng thí nghiệm bao gồm: kiểm tra hồ sơ năng lực của thí nghiệm viên trực tiếp thực hiện thí nghiệm, kiểm tra quy trình thực hiện thí nghiệm và kiểm tra việc thực hiện hiệu chỉnh thiết bị thí nghiệm theo quy định;

---

[13] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

b) Kiểm tra trạm thí nghiệm hiện trường được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

5. Nhà thầu thí nghiệm có trách nhiệm thực hiện công tác thí nghiệm theo đúng kế hoạch thí nghiệm đã được chủ đầu tư chấp thuận. Trường hợp có thay đổi, điều chỉnh, nhà thầu lập kế hoạch thí nghiệm điều chỉnh trình chủ đầu tư chấp thuận trước khi tổ chức thực hiện.

Điều 15b. Quan trắc công trình, bộ phận công trình trong quá trình thi công xây dựng[14]

1. Việc quan trắc xây dựng công trình trong quá trình thi công xây dựng được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Thực hiện theo quy định của thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp thi công đã được phê duyệt;

b) Thực hiện khi công trình có biểu hiện bất thường (ví dụ: công trình xuất hiện sụt, trượt, lún, nghiêng, nứt,...) cần phải được quan trắc phục vụ việc đánh giá, xác định nguyên nhân để có biện pháp xử lý hoặc ngăn ngừa sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng.

2. Nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện công tác quan trắc theo quy định tại khoản 1 Điều này và quy định của hợp đồng xây dựng. Chủ đầu tư có thể lựa chọn nhà thầu độc lập với nhà thầu thi công xây dựng để thực hiện một số công tác quan trắc trong quá trình thi công xây dựng công trình.

3. Đối với công trình sử dụng vốn nhà nước, trường hợp chủ đầu tư đã lựa chọn nhà thầu quan trắc độc lập với nhà thầu thi công xây dựng để thực hiện một số công tác quan trắc trong quá trình thi công xây dựng công trình thì nhà thầu thi công xây dựng không thực hiện các công việc này và sử dụng kết quả quan trắc độc lập theo thỏa thuận với Chủ đầu tư.

4. Nội dung chủ yếu của đề cương quan trắc bao gồm: nội dung, tần suất, thời

---

[14] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

điểm quan trắc; nhân lực, máy móc, thiết bị quan trắc; mốc chuẩn được sử dụng để quan trắc; quy trình thực hiện quan trắc; quy định về nội dung báo cáo và đánh giá kết quả quan trắc.

5. Trách nhiệm của Nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu độc lập thực hiện quan trắc công trình (sau đây gọi là nhà thầu quan trắc):

a) Lập đề cương quan trắc trình chủ đầu tư chấp thuận;

b) Tổ chức thực hiện quan trắc theo đề cương được chấp thuận; lập báo cáo và đánh giá kết quả quan trắc.

6. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

a) Chấp thuận đề cương quan trắc do nhà thầu quan trắc lập làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu tư vấn giám sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình kiểm tra đề cương quan trắc hoặc thuê đơn vị tư vấn kiểm tra đề cương quan trắc của nhà thầu trong trường hợp cần thiết trước khi chấp thuận;

b) Tổ chức giám sát, đánh giá kết quả quan trắc của nhà thầu. Quy định các trường hợp và yêu cầu nhà thầu thiết kế đánh giá, có ý kiến về kết quả quan trắc trong quá trình thi công xây dựng công trình;

c) Yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng sử dụng kết quả quan trắc trong quá trình thi công xây dựng theo quy định của thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp thi công đã được phê duyệt.

7. Trách nhiệm của nhà thầu thiết kế:

a) Xem xét, kiểm tra đề cương quan trắc do nhà thầu lập khi được chủ đầu tư yêu cầu, đảm bảo phù hợp với những nội dung quan trắc theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp thi công;

b) Đánh giá kết quả quan trắc đối với những nội dung quan trắc theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các nội dung quan trắc khác trong quá trình thi công xây dựng công trình khi được chủ đầu tư yêu cầu.

8. Trong quá trình thực hiện quan trắc và đánh giá kết quả quan trắc, nếu phát hiện số liệu quan trắc cho thấy công trình có nguy cơ sự cố hoặc có yếu tố ảnh

hưởng đến chất lượng thi công xây dựng công trình thì nhà thầu thực hiện quan trắc, đánh giá kết quả quan trắc phải báo cáo ngay với chủ đầu tư bằng văn bản để có biện pháp xử lý kịp thời."

Điều 16. Quan trắc công trình, bộ phận công trình trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Trong quá trình khai thác, sử dụng, các công trình quy định tại Phụ lục VI Thông tư này và các công trình có dấu hiệu lún, nứt, nghiêng và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ công trình bắt buộc phải được quan trắc. Các bộ phận công trình cần được quan trắc là hệ kết cấu chịu lực chính của công trình mà khi bị hư hỏng có thể dẫn đến sập đổ công trình (ví dụ: dàn mái không gian, hệ khung chịu lực chính của công trình, khán đài sân vận động, ống khói, si lô,...).

2. Nội dung quan trắc đối với các công trình tại Phụ lục VI Thông tư này được quy định trong quy trình bảo trì bao gồm: các vị trí quan trắc, thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (ví dụ: biến dạng nghiêng, lún, nứt, võng,...), thời gian quan trắc, số lượng chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác.

3. Yêu cầu chung đối với công tác quan trắc công trình trong quá trình khai thác, sử dụng:

a) Nhà thầu quan trắc lập phương án quan trắc phù hợp với các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này; trong đó quy định về phương pháp đo, thiết bị đo, sơ đồ bố trí và cấu tạo các mốc quan trắc, tổ chức thực hiện, phương pháp xử lý số liệu đo và các nội dung cần thiết khác trình người có trách nhiệm bảo trì công trình phê duyệt;

b) Nhà thầu quan trắc phải thực hiện quan trắc theo phương án quan trắc được phê duyệt và báo cáo người có trách nhiệm bảo trì về kết quả quan trắc, các số liệu quan trắc phải được so sánh, đánh giá với giá trị giới hạn do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng có liên quan.

Trường hợp số liệu quan trắc quy định tại Khoản 2 Điều này vượt giá trị giới hạn cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường khác thì người có trách nhiệm bảo trì phải tổ chức đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng và có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 17. Đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Danh mục các công trình thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP phải đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành trong quá trình khai thác, sử dụng được quy định tại Phụ lục VII Thông tư này. Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định về đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Nội dung, tần suất đánh giá được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật (nếu có) hoặc trong quy trình bảo trì công trình xây dựng.

3. Việc đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng được thực hiện bởi tổ chức kiểm định xây dựng có đủ điều kiện năng lực theo quy định.

Điều 18. Kiểm định xây dựng

1. Lĩnh vực kiểm định xây dựng:

a) Kiểm định chất lượng, xác định nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng của bộ phận công trình, công trình xây dựng và kiểm định để xác định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng;

b) Kiểm định chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, sản phẩm xây dựng.

2. Lựa chọn tổ chức kiểm định xây dựng:

a) Tổ chức thực hiện kiểm định phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định, phù hợp với lĩnh vực kiểm định và được đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên trang thông tin điện tử theo quy định. Cá nhân chủ trì kiểm định phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định, phù hợp với lĩnh vực kiểm định;

b)[15] Trường hợp kiểm định theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng và cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 29,

---

[15] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

Điểm đ Khoản 5 Điều 40 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP (gọi chung là cơ quan yêu cầu), chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình lựa chọn tổ chức kiểm định theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và có ý kiến chấp thuận của cơ quan yêu cầu.

3. Trình tự thực hiện kiểm định theo yêu cầu của cơ quan nêu tại Điểm b Khoản 2 Điều này như sau:

a) Tổ chức kiểm định lập đề cương kiểm định trình cơ quan yêu cầu xem xét, chấp thuận;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình tổ chức phê duyệt đề cương, dự toán chi phí kiểm định do tổ chức kiểm định lập và ký hợp đồng với tổ chức này theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức kiểm định thực hiện theo đề cương kiểm định được phê duyệt và lập báo cáo kết quả kiểm định trình cơ quan yêu cầu và chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình;

d) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình và tổ chức kiểm định tiến hành nghiệm thu báo cáo kết quả kiểm định và thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

4. Đề cương kiểm định bao gồm các nội dung chính sau:

a) Mục đích, yêu cầu, đối tượng và nội dung kiểm định;

b) Danh mục các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

c) Thông tin về năng lực của chủ trì và cá nhân thực hiện kiểm định; phòng thí nghiệm và thiết bị được sử dụng để thực hiện kiểm định (nếu có);

d) Quy trình và phương pháp thực hiện kiểm định;

đ) Tiến độ thực hiện kiểm định;

e) Các điều kiện khác để thực hiện kiểm định.

5. Báo cáo kết quả kiểm định bao gồm các nội dung chính sau:

a) Căn cứ thực hiện kiểm định;

b) Thông tin chung về công trình và đối tượng kiểm định;

c) Nội dung, trình tự thực hiện kiểm định;

d) Các kết quả thí nghiệm, tính toán, phân tích, quan trắc và đánh giá;

đ) Kết luận về những nội dung theo yêu cầu của đề cương kiểm định được phê duyệt và các kiến nghị (nếu có).

Điều 19. Chi phí kiểm định xây dựng

1. Chi phí kiểm định được xác định bằng cách lập dự toán theo các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định khác có liên quan phù hợp với khối lượng công việc của đề cương kiểm định, bao gồm một số hoặc toàn bộ các khoản chi phí sau:

a) Khảo sát hiện trạng đối tượng kiểm định;

b) Lập đề cương, thẩm tra đề cương và dự toán kiểm định;

c) Thu thập và nghiên cứu hồ sơ tài liệu liên quan đến việc kiểm định;

d) Thí nghiệm, tính toán, phân tích, quan trắc và đánh giá;

đ) Chi phí vận chuyển phục vụ việc kiểm định;

e) Lập báo cáo kết quả kiểm định;

g) Các chi phí cần thiết khác phục vụ việc kiểm định.

2. Trách nhiệm chi trả chi phí kiểm định:

a) Trong quá trình thi công xây dựng, trách nhiệm chi trả chi phí kiểm định theo quy định tại Khoản 4 Điều 29 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

b) Trong quá trình khai thác, sử dụng, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm chi trả chi phí kiểm định. Trường hợp kết quả kiểm định chứng minh được lỗi thuộc trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân nào có liên quan thì các tổ chức, cá nhân này phải chịu chi phí kiểm định tương ứng với lỗi do mình gây ra.

Điều 20. Giám định xây dựng

1. Lĩnh vực giám định xây dựng:

a) Giám định sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng;

b) Giám định chất lượng khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng;

c) Giám định chất lượng, nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng của bộ phận công trình, công trình xây dựng và giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng;

d) Giám định chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, sản phẩm xây dựng.

2. Cơ quan có thẩm quyền chủ trì tổ chức giám định xây dựng quy định tại Điều 52, Điều 53 và Điều 54 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP hoặc cơ quan chuyên môn về xây dựng được ủy quyền tổ chức giám định xây dựng (gọi chung là cơ quan giám định).

3. Trình tự thực hiện giám định xây dựng:

a) Cơ quan giám định thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình về việc tổ chức giám định với các nội dung chính: căn cứ thực hiện, đối tượng, thời gian, nội dung giám định;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm tập hợp hồ sơ, tài liệu và các số liệu kỹ thuật có liên quan tới đối tượng giám định theo yêu cầu của cơ quan giám định;

c) Cơ quan giám định tổ chức thực hiện giám định xây dựng trên cơ sở hồ sơ, tài liệu và số liệu kỹ thuật có liên quan. Trường hợp cần thiết, cơ quan giám định chỉ định tổ chức kiểm định xây dựng đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 Thông tư này để thực hiện kiểm định theo trình tự quy định tại Khoản 3 Điều 18 Thông tư này hoặc xem xét sử dụng kết quả kiểm định đã có để phục vụ công tác giám định;

d) Cơ quan giám định thông báo kết luận giám định theo nội dung quy định tại Khoản 4 Điều này cho các bên có liên quan. Trường hợp cần thiết, cơ quan giám định tổ chức lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung kết luận giám định.

4. Thông báo kết luận giám định bao gồm các nội dung chính sau:

a) Căn cứ thực hiện giám định;

b) Thông tin chung về đối tượng giám định;

c) Nội dung giám định;

d) Trình tự tổ chức thực hiện giám định;

đ) Kết quả giám định;

e) Phân định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan và biện pháp xử lý, khắc phục (nếu có).

Điều 21. Chi phí giám định xây dựng

1. Chi phí giám định xây dựng bao gồm một số hoặc toàn bộ các chi phí sau:

a) Chi phí thực hiện giám định xây dựng của cơ quan giám định bao gồm công tác phí và các chi phí khác phục vụ cho công tác giám định;

b) Chi phí thuê cá nhân (chuyên gia) tham gia thực hiện giám định xây dựng bao gồm chi phí đi lại, chi phí thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác và tiền công chuyên gia;

c) Chi phí thuê tổ chức thực hiện kiểm định phục vụ giám định xây dựng được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

d) Chi phí cần thiết khác phục vụ cho việc giám định.

2. Trách nhiệm chi trả chi phí giám định xây dựng theo quy định tại Khoản 4 Điều 49 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Điều 22. Hướng dẫn giải quyết tranh chấp về chất lượng công trình xây dựng

1. Tranh chấp về chất lượng công trình xây dựng xảy ra khi có ý kiến đánh giá khác nhau về chất lượng sản phẩm, bộ phận công trình và công trình xây dựng, biện pháp khắc phục khiếm khuyết về chất lượng công trình.

Tranh chấp về chất lượng có thể xảy ra giữa các chủ thể tham gia xây dựng công trình hoặc giữa các chủ thể này với chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng các công trình xây dựng lân cận và các bên có liên quan khác.

2. Việc giải quyết tranh chấp về chất lượng công trình được tiến hành theo trình tự như sau:

a) Tự thương lượng giữa các bên có tranh chấp;

b) Lựa chọn, thỏa thuận và thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định tiến hành kiểm định đánh giá chất lượng bộ phận, hạng mục công trình, công trình xây dựng và đề xuất giải pháp khắc phục.

Các bên có tranh chấp có thể đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng theo phân cấp hướng dẫn giải quyết tranh chấp;

c) Khởi kiện và giải quyết tranh chấp thông qua tòa án, thủ tục tiến hành theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp có tranh chấp về kết quả kiểm định giữa các chủ thể có liên quan đối với các trường hợp kiểm định quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều 29 và Điểm a, Điểm b, Điểm c, Điểm d Khoản 5 Điều 40 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, việc giải quyết được tiến hành theo trình tự quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 23. Báo cáo nhanh sự cố công trình xây dựng

Khi công trình xảy ra sự cố, chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng báo cáo nhanh sự cố theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình, vị trí xây dựng.

2. Tên các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình.

3. Mô tả sơ bộ về sự cố, tình trạng công trình xây dựng khi xảy ra sự cố, thời điểm xảy ra sự cố.

4. Thiệt hại sơ bộ về người và vật chất.

Điều 24. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Bộ Xây dựng chủ trì tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình trong phạm vi cả nước.

2. Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo về công tác thẩm định dự án, thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc thẩm quyền quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục II Thông tư số 18/2016/TT-BXD.[16]

---

[16] Đoạn : "báo cáo về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng do Bộ quản lý gửi về Bộ Xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư này." được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư số 02/2019/TT-BXD hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2019

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo về công tác thẩm định dự án, thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc thẩm quyền quản lý theo Mẫu số 02 Phụ lục II Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.[17]

Điều 25. Xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Khi phát hiện vi phạm của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp có trách nhiệm:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan khắc phục các vi phạm;

b) Trường hợp cần thiết, lập biên bản gửi Thanh tra xây dựng để xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng. Thanh tra xây dựng xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xử lý tới cơ quan chuyên môn về xây dựng;

c) Công bố tên và hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về xây dựng;

d) Tạm dừng thi công xây dựng công trình nếu phát hiện nguy cơ mất an toàn, nguy cơ xảy ra sự cố công trình ảnh hưởng đến an toàn tính mạng, công trình lân cận và cộng đồng. Thẩm quyền tạm dừng thi công xây dựng công trình được quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền tạm dừng thi công xây dựng công trình:

a) Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có quyền tạm dừng thi công xây dựng công trình.

---

[17] Đoạn : "báo cáo về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng trên địa bàn gửi về Bộ Xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục VIII Thông tư này." được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư số 02/2019/TT-BXD hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2019

Trong vòng 24 giờ kể từ khi quyết định tạm dừng thi công xây dựng công trình, Thủ trưởng cơ quan nêu trên có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành về quyết định tạm dừng thi công xây dựng công trình của mình;

b) Giám đốc Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, có quyền tạm dừng thi công xây dựng công trình trên địa bàn.

Trong vòng 24 giờ kể từ khi quyết định tạm dừng thi công xây dựng công trình, Thủ trưởng cơ quan nêu trên có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quyết định tạm dừng thi công xây dựng công trình của mình;

d) Thủ trưởng cơ quan quyết định tạm dừng thi công xây dựng công trình quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc khắc phục của chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng; quyết định cho phép tiếp tục thi công bằng văn bản sau khi chủ đầu tư và các nhà thầu có báo cáo về việc khắc phục các tồn tại, đảm bảo các yêu cầu về an toàn của công trình.

Điều 26. Hiệu lực thi hành[18]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2016 và thay thế Thông tư số 03/2011/TT-BXD ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Thông tư số 02/2012/TT-BXD ngày 12 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung về bảo trì công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ

---

[18] Điều 2 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./."

thuật đô thị; Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ THIẾT KẾ

Nội dung chính của nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình bao gồm:

1. Các căn cứ để lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình;

2. Mục tiêu xây dựng công trình;

3. Địa điểm xây dựng công trình;

4. Các yêu cầu về quy hoạch, cảnh quan và kiến trúc của công trình;

5. Các yêu cầu về quy mô và thời hạn sử dụng công trình, công năng sử dụng và các yêu cầu kỹ thuật khác đối với công trình.

Người lập[1] *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)*	**Người đại diện của tổ chức được thuê lập nhiệm vụ thiết kế (nếu có)** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

Ghi chú:

(1) Người chủ trì bộ phận được giao lập nhiệm vụ thiết kế ký tên trong trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện lập nhiệm vụ thiết kế;

Cá nhân được thuê lập nhiệm vụ thiết kế ký tên trong trường hợp chủ đầu tư thuê cá nhân lập nhiệm vụ thiết kế;

Người chủ trì bộ phận được giao lập nhiệm vụ thiết kế ký tên trong trường hợp chủ đầu tư thuê tổ chức lập nhiệm vụ thiết kế.

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

1. Lập bản vẽ hoàn công:

a) Trường hợp các kích thước, thông số thực tế của hạng mục công trình, công trình xây dựng không vượt quá sai số cho phép so với kích thước, thông số thiết kế thì bản vẽ thi công được chụp (photocopy) lại và được các bên liên quan đóng dấu, ký xác nhận lên bản vẽ để làm bản vẽ hoàn công. Nếu các kích thước, thông số thực tế thi công có thay đổi so với kích thước, thông số của thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt thì cho phép nhà thầu thi công xây dựng ghi lại các trị số kích thước, thông số thực tế trong ngoặc đơn bên cạnh hoặc bên dưới các trị số kích thước, thông số cũ trong tờ bản vẽ này;

b) Trong trường hợp cần thiết, nhà thầu thi công xây dựng có thể vẽ lại bản vẽ hoàn công mới, có khung tên bản vẽ hoàn công tương tự như mẫu dấu bản vẽ hoàn công quy định tại Phụ lục này.

2. Mẫu dấu bản vẽ hoàn công:

Mẫu số 1:

TÊN NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG **Ngày..... tháng..... năm.....**		
Người lập *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*	Chỉ huy trưởng công trình *(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*	Tư vấn giám sát trưởng *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*

Ghi chú: không áp dụng hình thức hợp đồng tổng thầu xây dựng thi công xây dựng. Kích thước dấu tùy thuộc kích cỡ chữ.

Mẫu số 2:

TÊN NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG **Ngày..... tháng..... năm.....**			
Người lập *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ *(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*	Chỉ huy trưởng của tổng thầu *(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*	Tư vấn giám sát trưởng *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*

Ghi chú: áp dụng hình thức hợp đồng tổng thầu xây dựng thi công xây dựng. Kích thước dấu tùy thuộc kích cỡ chữ.

Phụ lục III

(Kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

DANH MỤC HỒ SƠ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

I. HỒ SƠ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HỢP ĐỒNG

1. Quyết định chủ trương đầu tư xây dựng và Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng
2. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.
3. Nhiệm vụ thiết kế, các văn bản thẩm định, tham gia ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng và thiết kế cơ sở.
4. Phương án đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng tái định cư (nếu có).
5. Văn bản của các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về: thỏa thuận quy hoạch, thỏa thuận hoặc chấp thuận sử dụng hoặc đấu nối với công trình kỹ thuật bên ngoài hàng rào; đánh giá tác động môi trường, đảm bảo an toàn (an toàn giao thông, an toàn cho các công trình lân cận) và các văn bản khác có liên quan.
6. Quyết định cấp đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất đối với trường hợp không được cấp đất.
7. Giấy phép xây dựng, trừ những trường hợp được miễn giấy phép xây dựng.
8. Quyết định chỉ định thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn các nhà thầu và các hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu.
9. Các tài liệu chứng minh điều kiện năng lực của các nhà thầu theo quy định.
10. Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng.

II. HỒ SƠ KHẢO SÁT XÂY DỰNG, THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Nhiệm vụ khảo sát, phương án kỹ thuật khảo sát, báo cáo khảo sát xây dựng công trình.
2. Văn bản thông báo chấp thuận nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng.

3. Kết quả thẩm tra, thẩm định thiết kế xây dựng; quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng công trình kèm theo: hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đã được phê duyệt (có danh mục bản vẽ kèm theo); chỉ dẫn kỹ thuật.

4. Văn bản thông báo chấp thuận nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình.

5. Các văn bản, tài liệu, hồ sơ khác có liên quan đến giai đoạn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.

III. HỒ SƠ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Danh mục các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công xây dựng công trình và các văn bản thẩm định, phê duyệt của cấp có thẩm quyền

2. Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo).

3. Các kế hoạch, biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình.

4. Các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhãn mác hàng hóa, tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa; chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành; chứng nhận hợp chuẩn (nếu có) theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5. Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm trong quá trình thi công và quan trắc trong quá trình vận hành.

6. Các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu bộ phận hoặc giai đoạn công trình (nếu có) trong quá trình thi công xây dựng.

7. Các kết quả thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu xây dựng (nếu có).

8. Lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình.

9. Quy trình vận hành, khai thác công trình; quy trình bảo trì công trình.

10. Văn bản thỏa thuận, chấp thuận, xác nhận của các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về:

a) Di dân vùng lòng hồ, khảo sát các di tích lịch sử, văn hóa;

b) An toàn phòng cháy, chữa cháy;

c) An toàn môi trường;

d) An toàn lao động, an toàn vận hành hệ thống thiết bị công trình, thiết bị công nghệ;

đ) Thực hiện Giấy phép xây dựng (đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng);

e) Cho phép đấu nối với công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác có liên quan;

g) Các văn bản khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

11. Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có).

12. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng.

13. Phụ lục các tồn tại cần sửa chữa, khắc phục (nếu có) sau khi đưa công trình vào sử dụng.

14. Các hồ sơ/văn bản/tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng.

15. Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

DANH MỤC HỒ SƠ PHỤC VỤ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH

1. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.
2. Nhiệm vụ khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát xây dựng công trình.
3. Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh mục bản vẽ kèm theo) và các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công.
4. Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo).
5. Các kết quả quan trắc, đo đạc, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu công trình (nếu có) trong quá trình thi công, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu khác có liên quan.
6. Lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình.
7. Quy trình vận hành, khai thác công trình; quy trình bảo trì công trình.
8. Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có).
9. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng của chủ đầu tư.
10. Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

Phụ lục V[19]

(Kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01	Báo cáo về thông tin của hạng mục công trình, công trình xây dựng
Mẫu số 02	Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng
Mẫu số 03	Thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với việc nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng
Mẫu số 04	Báo cáo định kỳ về công tác giám sát thi công xây dựng công trình.
Mẫu số 05	Báo cáo hoàn thành công tác giám sát thi công xây dựng gói thầu, giai đoạn, hạng mục công trình, công trình xây dựng.

[19] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 04/2019/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

Mẫu số 01. Báo cáo về thông tin của hạng mục công trình, công trình xây dựng

..... (1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO VỀ..... (3).....
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi:..... (2).....

..... (1)..... báo cáo về thông tin/giai đoạn thi công của hạng mục công trình, công trình xây dựng như sau:

1. Tên hạng mục công trình, công trình xây dựng:.....

2. Địa điểm xây dựng.....

3. Tên và địa chỉ của chủ đầu tư.....

4. Tên và số điện thoại liên lạc của cá nhân phụ trách trực tiếp:.....

5. Quy mô hạng mục công trình, công trình xây dựng (nêu chi tiết quy mô, các thông số kỹ thuật chủ yếu và công năng sử dụng của các hạng mục công trình, công trình xây dựng).

6. Danh sách các nhà thầu chính và nhà thầu phụ (nếu có): (tổng thầu, các nhà thầu chính: khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng, quản lý dự án).

7. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến).

8. Tiến độ thi công tổng thể của hạng mục công trình, công trình xây dựng đến thời điểm hiện tại.

Đề nghị.....(2)..... tổ chức kiểm tra hạng mục công trình, công trình xây dựng theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO QUY ĐỊNH PHÁP**
- Như trên;	**LUẬT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
- Lưu...	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)*

Ghi chú:

(1) Tên của chủ đầu tư.

(2) Tên cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP

(3) - Báo cáo về thông tin xây dựng công trình được gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Điểm a Điều 13 Thông tư số 26/2016/TT-BXD.

- Báo cáo giai đoạn thi công xây dựng công trình được gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng tại các giai đoạn thi công quan trọng theo quy định tại Điểm b Điều 13 Thông tư số 26/2016/TT-BXD.

Mẫu số 02. Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng

.....(1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi:..... (2).....

.....(1)..... báo cáo kết quả nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng với các nội dung sau:

1. Tên hạng mục công trình, công trình xây dựng:.....

2. Địa điểm xây dựng.....

3. Tên và số điện thoại liên lạc của cá nhân phụ trách trực tiếp:.....

4. Quy mô hạng mục công trình, công trình xây dựng: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình).

5. Danh sách các nhà thầu (tổng thầu xây dựng, nhà thầu chính: khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng).

6. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến).

7. Khối lượng của các loại công việc xây dựng chủ yếu đã được thực hiện.

8. Đánh giá về chất lượng hạng mục công trình, công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế.

9. Báo cáo về các điều kiện để đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng.

10. Kèm theo báo cáo là danh mục hồ sơ hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

Chủ đầu tư cam kết đã tổ chức thi công xây dựng theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt, giấy phép xây dựng (hoặc căn cứ miễn phép theo quy

định của pháp luật); tập hợp hồ sơ hoàn thành công trình đầy đủ và tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị....(2).... tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
- Lưu...	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)*

Ghi chú:

(1) Tên của Chủ đầu tư.

(2) Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Mẫu số 03. Thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với việc nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng

..... (1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi:.....(2).....

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ giấy phép xây dựng (4);

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế được thẩm định tại văn bản số.....;

Căn cứ báo cáo hoàn thành thi công xây dựng của Chủ đầu tư số... ngày...;

Căn cứ báo cáo khắc phục tồn tại của Chủ đầu tư số.... ngày... (nếu có);

Căn cứ văn bản chấp thuận nghiệm thu về PCCC số..... (nếu có);

Căn cứ văn bản xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số..... (nếu có);

Căn cứ kết quả kiểm tra đối với công trình ngày.....,

.....(1)..... chấp thuận kết quả nghiệm thu của.....(2)..... để đưa vào sử dụng đối với công trình/hạng mục công trình như sau:

1. Thông tin về công trình

a) Tên công trình/hạng mục công trình:....(3)....

b) Địa điểm xây dựng:.....

c) Loại và cấp công trình.

d) Mô tả các thông số chính của công trình

2. Yêu cầu đối với Chủ đầu tư

- Lữu trữ hồ sơ công trình theo quy định.
- Quản lý, khai thác, vận hành công trình theo đúng công năng, thiết kế được duyệt.
- Các yêu cầu khác *(nếu có)*.

Nơi nhận:	**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)*
- Lưu:...	

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

(2) Tên của chủ đầu tư.

(3) Ghi rõ tên công trình/hạng mục công trình và phạm vi nghiệm thu.

(4) Trường hợp miễn giấy phép xây dựng: ghi căn cứ miễn phép theo quy định của pháp luật

Mẫu số 04. Báo cáo định kỳ về công tác giám sát thi công xây dựng công trình.

....(1)....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ CÔNG TÁC GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Kính gửi:..... (2).....

.....(1).... báo cáo về tình hình giám sát thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình....(3).... từ ngày..... đến ngày..... như sau:

1. Đánh giá sự phù hợp về quy mô, công năng của công trình so với giấy phép xây dựng (đối với công trình phải cấp phép xây dựng), thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo an toàn được phê duyệt và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình.

2. Đánh giá sự phù hợp về năng lực của các nhà thầu thi công xây dựng so với hồ sơ dự thầu và hợp đồng xây dựng:

a) Tên đơn vị thi công;

b) Đánh giá sự phù hợp về năng của chỉ huy trưởng công trình, cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp so với quy định hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật;

c) Thống kê năng lực về máy móc, thiết bị trong kỳ báo cáo. Đánh giá sự phù hợp của các máy móc, thiết bị so với hợp đồng xây dựng.

3. Đánh giá về khối lượng, tiến độ công việc đã hoàn thành trong kỳ báo cáo, công tác tổ chức thi công và đảm bảo an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình:

a) Khối lượng công việc đã hoàn thành trong kỳ báo cáo. Khối lượng công việc đã được nghiệm thu. So sánh với tiến độ thi công tổng thể và nguyên nhân gây chậm tiến độ (nếu có);

b) Đánh giá công tác tổ chức thi công so với biện pháp thi công được phê duyệt. Các thay đổi về biện pháp thi công (nếu có);

c) Công tác an toàn lao động: Công tác kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Thống kê các khóa huấn luyện, các đợt kiểm tra an toàn, các vi phạm an toàn lao động và việc xử phạt, các tai nạn lao động (nếu có) trong kỳ báo cáo.

4. Thống kê các công tác thí nghiệm được thực hiện trong kỳ báo cáo. Số lượng các kết quả thí nghiệm đối với từng loại thí nghiệm. Đánh giá việc kiểm soát chất lượng công tác thí nghiệm, kiểm tra vật liệu, sản phẩm xây dựng, cấu kiện, thiết bị lắp đặt vào công trình theo kế hoạch thí nghiệm đã được chấp thuận.

5. Thống kê các công việc xây dựng được nghiệm thu trong kỳ báo cáo, công tác nghiệm thu giai đoạn (nếu có).

6. Thống kê các thay đổi thiết kế trên công trường trong kỳ báo cáo. Phân loại và đánh giá việc thẩm định, phê duyệt các thay đổi thiết kế này.

7. Thống kê những tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng, sự cố công trình (4) trong kỳ báo cáo (nếu có). Thống kê các tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng đã được khắc phục trong kỳ báo cáo. Đánh giá về nguyên nhân, biện pháp, kết quả khắc phục theo quy định.

8. Đề xuất, kiến nghị của tư vấn giám sát về tiến độ, nhân sự, thiết kế và các vấn đề kỹ thuật khác./.

GIÁM SÁT TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên của tổ chức thực hiện giám sát thi công xây dựng.

(2) Tên của Chủ đầu tư.

(3) Tên hạng mục công trình/công trình xây dựng.

(4) Trường hợp trong kỳ báo cáo có sự cố công trình thì gửi kèm báo cáo là hồ sơ giải quyết sự cố công trình theo quy định

Mẫu số 05. Báo cáo hoàn thành công tác giám sát thi công xây dựng gói thầu, giai đoạn, hạng mục công trình, công trình xây dựng

.....(1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO HOÀN THÀNH CÔNG TÁC GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG GÓI THẦU/GIAI ĐOẠN/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH/ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi:..... (2).....

.....(1).... báo cáo về công tác giám sát thi công xây dựng....(3).... như sau:

1. Quy mô công trình:

a) Mô tả quy mô và công năng của công trình: các thông số kỹ thuật chính, công năng chủ yếu của các phần hoặc hạng mục công trình;

b) Đánh giá sự phù hợp về quy mô, công năng của công trình so với giấy phép xây dựng (đối với công trình phải cấp phép xây dựng), thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo an toàn được phê duyệt và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình;

2. Đánh giá sự phù hợp về năng lực của nhà thầu thi công xây dựng so với hồ sơ dự thầu và hợp đồng xây dựng;

3. Đánh giá về khối lượng, tiến độ công việc đã hoàn thành, công tác tổ chức thi công và đảm bảo an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

4. Đánh giá công tác thí nghiệm, kiểm tra vật liệu, sản phẩm xây dựng, cấu kiện, thiết bị lắp đặt vào công trình theo kế hoạch thí nghiệm đã được chấp thuận;

5. Đánh giá về công tác tổ chức và kết quả kiểm định, quan trắc, thí nghiệm đối chứng (nếu có);

6. Đánh giá về công tác tổ chức nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn (nếu có);

7. Các thay đổi thiết kế và việc thẩm định, phê duyệt thiết kế điều chỉnh trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);

8. Những tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng, sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng công trình (nếu có) và đánh giá nguyên nhân, biện pháp và kết quả khắc phục theo quy định;

9. Đánh giá về sự phù hợp của hồ sơ quản lý chất lượng theo quy định;

10. Đánh giá về sự tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, pháp luật về phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có);

11. Đánh giá về sự phù hợp của quy trình vận hành, quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định;

12. Đánh giá về các điều kiện nghiệm thu hoàn thành gói thầu, giai đoạn, hạng mục công trình, công trình xây dựng.

GIÁM SÁT TRƯỞNG *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA.....(1).....** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên của tổ chức thực hiện giám sát thi công xây dựng.

(2) Tên cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

(3) Tên gói thầu/giai đoạn/hạng mục công trình/công trình xây dựng.

Phụ lục VI

(Kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG, CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CÔNG NGHIỆP NHẸ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ BẮT BUỘC PHẢI THỰC HIỆN QUAN TRẮC TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC SỬ DỤNG

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình (1)
1	Nhà ở	Nhà chung cư, ký túc xá.	Cấp I trở lên
2	Công trình giáo dục		Cấp I trở lên
3	Công trình y tế		Cấp I trở lên
4	Công trình thể thao	Sân vận động, nhà thi đấu.	Cấp I trở lên
5	Công trình văn hóa	Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; bảo tàng, thư viện, triển lãm; công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hóa tập trung đông người khác.	Cấp I trở lên
6	Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội, sự nghiệp và doanh nghiệp	Công trình đa năng, khách sạn; trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội, sự nghiệp và doanh nghiệp.	Cấp I trở lên
		Trung tâm thương mại, siêu thị.	Cấp I trở lên
7	Cáp treo vận chuyển người		Mọi cấp

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình (1)
8	Nhà ga	Nhà ga hàng không.	Mọi cấp
		Nhà ga đường thủy, nhà ga đường sắt, bến xe ô tô.	Cấp I trở lên
9	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	Silô, bồn chứa.	Cấp II trở lên
		Ống khói, nhà máy, tháp trao đổi nhiệt.	Cấp I trở lên
10	Công trình công nghiệp nhẹ	Kết cấu dạng nhà, kết cấu nhịp lớn dạng khung	Cấp I trở lên
11	Cấp nước	Đài nước.	Cấp II trở lên
12	Công trình thông tin, truyền thông	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS.	Cấp II trở lên
13	Bãi đỗ xe ô tô, xe máy	Bãi đỗ xe ngầm.	Cấp II trở lên
		Bãi đỗ xe nổi.	Cấp II trở lên
14	Công trình giao thông trong đô thị	Cầu đường bộ.	Cấp I trở lên
		Hầm đường bộ.	Cấp I trở lên

Ghi chú:

(1) Cấp công trình xác định theo loại và quy mô kết cấu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Phụ lục VII

(Kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG, CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CÔNG NGHIỆP NHẸ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ PHẢI ĐÁNH GIÁ AN TOÀN CHỊU LỰC VÀ VẬN HÀNH TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình (1)
1	Nhà ở	Nhà chung cư, nhà ở tập thể, ký túc xá.	Cấp II trở lên
2	Công trình giáo dục		Cấp II trở lên
3	Công trình y tế		Cấp II trở lên
4	Công trình thể thao	Sân vận động, nhà thi đấu.	Cấp II trở lên
5	Công trình văn hóa	Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; bảo tàng, thư viện, triển lãm; công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hóa tập trung đông người khác.	Cấp II trở lên
6	Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội, sự nghiệp và doanh nghiệp	Công trình đa năng, khách sạn; trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội, sự nghiệp và doanh nghiệp.	Cấp II trở lên
		Trung tâm thương mại, siêu thị.	Cấp II trở lên

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình (1)
7	Cáp treo vận chuyển người.		Mọi cấp
8	Nhà ga	Nhà ga hàng không.	Mọi cấp
		Nhà ga đường thủy, nhà ga đường sắt, bến xe ô tô.	Cấp I trở lên
9	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng		Cấp I trở lên
10	Công trình công nghiệp nhẹ	Kết cấu dạng nhà, kết cấu nhịp lớn dạng khung	Cấp I trở lên
11	Cấp nước		Cấp I trở lên
12	Công trình thông tin, truyền thông	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS.	Cấp II trở lên
13	Bãi đỗ xe ô tô, xe máy	Bãi đỗ xe ngầm.	Cấp II trở lên
		Bãi đỗ xe nổi.	Cấp II trở lên
14	Công trình giao thông trong đô thị	Đường trong đô thị.	Cấp I trở lên
		Cầu đường bộ.	Cấp I trở lên
		Hầm đường bộ.	Cấp I trở lên

Ghi chú:

(1) Cấp công trình xác định theo loại và quy mô kết cấu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Phụ lục VIII

(Kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01 Báo cáo về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quản lý.[20]

Mẫu số 02 Báo cáo về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.[21]

[20] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư số 02/2019/TT-BXD hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2019

[21] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư số 02/2019/TT-BXD hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2019

Mẫu số 01. Báo cáo về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quản lý

TÊN CƠ QUAN (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../..... ....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố
công trình xây dựng do..... (1)..... quản lý
Năm.....(2).....

Kính gửi: Bộ Xây dựng

I. Số lượng công trình xây dựng

Thống kê số lượng các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý thông qua công tác kiểm tra nghiệm thu:

Loại công trình	Đang tổ chức kiểm tra					Đã chấp thuận nghiệm thu					Không chấp thuận nghiệm thu (3)				
	Cấp công trình					Cấp công trình					Cấp công trình				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Dân dụng															
Công nghiệp															
Giao thông															
Nông nghiệp và PTNT															
Hạ tầng kỹ thuật															
Tổng số															

Trong đó:

1. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương:..... công trình.

2. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:..... công trình.

II. Sự cố công trình xây dựng

Thống kê số lượng sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng:

Loại công trình	Công trình đang thi công xây dựng			Công trình đang khai thác, sử dụng		
	Cấp sự cố			Cấp sự cố		
	I	II	III	I	II	III
Dân dụng						
Công nghiệp						
Giao thông						
Nông nghiệp và PTNT						
Hạ tầng kỹ thuật						
Tổng số						

III. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu pháp nhân)

Ghi chú:

(1) Tên Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

(2) Năm báo cáo.

(3) Thống kê số lượng những công trình đã hoàn thành thi công xây dựng nhưng chưa đủ điều kiện để chấp thuận nghiệm thu.

Mẫu số 02. Báo cáo về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO

về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố..... (1).....

Năm..... (2).....

Kính gửi: Bộ Xây dựng

I. Số lượng công trình xây dựng

1. Thống kê số lượng công trình thông qua công tác kiểm tra nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo thẩm quyền.

Loại công trình	Đang tổ chức kiểm tra				Đã chấp thuận nghiệm thu				Không chấp thuận nghiệm thu (3)			
	Cấp công trình				Cấp công trình				Cấp công trình			
	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV
Dân dụng												
Công nghiệp												
Giao thông												
Nông nghiệp và PTNT												
Hạ tầng kỹ thuật												
Tổng số												

Trong đó:

a) Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương:..... công trình;

b) Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương:..... công trình;

c) Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:..... công trình.

2. Thống kê số lượng công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý (trừ các công trình đã được thống kê tại Khoản 1).

II. Sự cố công trình xây dựng

Thống kê số lượng sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng:

Loại công trình	Công trình đang thi công xây dựng			Công trình đang khai thác, sử dụng		
	Cấp sự cố			Cấp sự cố		
	I	II	III	I	II	III
Dân dụng						
Công nghiệp						
Giao thông						
Nông nghiệp và PTNT						
Hạ tầng kỹ thuật						
Tổng số						

III. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quyết định.

(2) Năm báo cáo.

(3) Thống kê số lượng những công trình đã hoàn thành thi công xây dựng nhưng chưa đủ điều kiện để chấp thuận nghiệm thu.

BỘ XÂY DỰNG

Số: 04/VBHN-BXD

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2019
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quang Hùng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng